

THÔNG BÁO

Danh sách mở và hủy các lớp học phần học lại đủ số lượng và lớp học lại theo yêu cầu trong học kỳ 2 năm học 2025 – 2026

Căn cứ Thông báo số 561/TB-HIU ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc đăng ký học lại học kỳ 2 năm học 2025 – 2026;

Nhà trường thông báo về danh sách mở và hủy các lớp học phần học lại đủ số lượng và lớp học lại theo yêu cầu, cụ thể như sau:

1. Danh sách các lớp học lại và học lại theo yêu cầu mở lớp:

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản	Ghi chú
1.	25221GE102303	GE1023	Giải tích	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
2.	25221IT200801	IT2008	Lập trình hướng đối tượng	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
3.	25221IT200901	IT2009	Cơ sở dữ liệu	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
4.	252210180801	01808	Hóa dược 1 - TH	Khoa Dược	
5.	252210181801	01818	Tư vấn sử dụng thuốc/ Thông tin thuốc	Khoa Dược	
6.	252210182401	01824	Phản ứng có hại và tương tác thuốc trong điều trị	Khoa Dược	
7.	252210182601	01826	Hóa phân tích PP thể tích - LT	Khoa Dược	
8.	252210183001	01830	Hóa phân tích pp dụng cụ - LT	Khoa Dược	
9.	252210185401	01854	Xét nghiệm lâm sàng CN 2 - Môn học thay thế khóa luận	Khoa Dược	
10.	252210198001	01980	Dược lý 1 - LT	Khoa Dược	
11.	252210198101	01981	Dược lý 1 - TH	Khoa Dược	
12.	252210198601	01986	Dược liệu 1 - LT	Khoa Dược	
13.	252210198801	01988	Hóa hữu cơ 2	Khoa Dược	
14.	252210199001	01990	Hóa dược 2 – LT	Khoa Dược	
15.	252210231801	02318	Hóa hữu cơ 1 - TH	Khoa Dược	

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản	Ghi chú
16.	252210231901	02319	Hóa hữu cơ 2 – TH	Khoa Dược	
17.	252210482802	04828	Hóa học	Khoa Dược	
18.	25221NS300401	NS3004	Điều dưỡng cơ sở 1	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh	
19.	25221AC302401	AC3024	Thị trường chứng khoán	Khoa Kinh Tế - Quản Trị	
20.	25221BA200403	BA2004	Kinh tế vi mô	Khoa Kinh Tế - Quản Trị	
21.	25221RH300101	RH3001	Nhập môn – giới thiệu chuyên ngành Vật lý trị liệu và Đạo đức nhà chuyên môn Vật lý trị liệu	Khoa Kỹ Thuật Phục Hồi Chức Năng	
22.	25221RH300301	RH3003	Khoa học vận động	Khoa Kỹ Thuật Phục Hồi Chức Năng	
23.	252210276702	02767	Intensive English - A2b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
24.	25221EL100701	EL1007	Tiếng Nhật 2	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
25.	25221ML302501	ML3025	Hóa sinh lâm sàng 2	Khoa Xét Nghiệm Y Học	
26.	25221OS200201	OS2002	Anh văn chuyên ngành I	Khoa Răng Hàm Mặt	
27.	25221OS315801	OS3158	Nha khoa trẻ em I	Khoa Răng Hàm Mặt	
28.	252210003501	00035	Vật lý và Lý sinh	Khoa Y	
29.	252210178701	01787	Sinh lý - TH	Khoa Y	
30.	252210181701	01817	Hóa sinh -TH	Khoa Y	
31.	252210380502	03805	Xác suất - Thống kê y học	Khoa Y	
32.	25221MD103301	MD1033	Lý sinh	Khoa Y	
33.	25221MD210401	MD2104	Lý Sinh LT	Khoa Y	
34.	25221MD210501	MD2105	Lý Sinh TH	Khoa Y	
35.	25221MD225601	MD2256	Giải phẫu I	Khoa Y	
36.	25221MD229701	MD2297	Giải phẫu I	Khoa Y	
37.	25221NS200701	NS2007	Dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm – Dinh dưỡng tiết chế	Khoa Y	

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản	Ghi chú
38.	25221NS201201	NS2012	Giải phẫu bệnh	Khoa Y	
39.	25221RH202003	RH2020	Dịch tễ học	Khoa Y	

2. Danh sách các lớp học phần học lại và học lại theo yêu cầu hủy lớp:

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản	Ghi chú
1.	252210463301	04633	Vẽ trang phục trên máy tính	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
2.	252210480801	04808	Tư duy biện luận	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
3.	252210543801	05438	Phương pháp mô tả kỹ thuật trang phục trong sản xuất	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
4.	25221GD200201	GD2002	Adobe Illustrator	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
5.	25221GD300601	GD3006	Đồ án 7 (Thiết kế bao bì nhãn mác)	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
6.	25221GE102304	GE1023	Giải tích	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
7.	25221GE102402	GE1024	Đại số tuyến tính	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
8.	25221IT100501	IT1005	Nhập môn lập trình	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
9.	25221IT201002	IT2010	Kiến trúc máy tính	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
10.	25221LO200102	LO2001	Xác suất thống kê	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
11.	25221LO200302	LO2003	Kinh tế kỹ thuật	Khoa Công Nghệ - Kỹ Thuật	
12.	252210177801	01778	Dược động học	Khoa Dược	
13.	252210198701	01987	Dược liệu 1 - TH	Khoa Dược	
14.	25221MD103402	MD1034	Hóa học	Khoa Dược	
15.	25221MD103403	MD1034	Hóa học	Khoa Dược	
16.	25221MD104301	MD1043	Chemistry	Khoa Dược	
17.	252210455401	04554	Anh văn chuyên ngành	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh	
18.	25221NS300201	NS3002	Anh văn chuyên ngành II	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh	

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản	Ghi chú
19.	25221NS300501	NS3005	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh	
20.	25221NS301701	NS3017	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh	
21.	25221RH200101	RH2001	Điều dưỡng cơ bản – cấp cứu ban đầu	Khoa Điều Dưỡng - Hộ Sinh	
22.	25221DM300401	DM3004	Quản trị marketing	Khoa Kinh Tế - Quản Trị	
23.	252210000601	00006	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội	
24.	252210004402	00044	Giáo dục thể chất 1	Khoa Khoa Học Xã Hội	
25.	252210004502	00045	Giáo dục thể chất 2	Khoa Khoa Học Xã Hội	
26.	252210200301	02003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Khoa Khoa Học Xã Hội	
27.	252210200401	02004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	Khoa Khoa Học Xã Hội	
28.	252210306603	03066	Giáo dục thể chất 3	Khoa Khoa Học Xã Hội	
29.	252210403001	04030	Research Writing	Khoa Khoa Học Xã Hội	
30.	252210506805	05068	Triết học Mác – Lê nin	Khoa Khoa Học Xã Hội	
31.	252210507111	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa Học Xã Hội	
32.	252210276501	02765	Intensive English - A1b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
33.	252210276701	02767	Intensive English - A2b	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
34.	252210277101	02771	Intensive English - B1+	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
35.	252210282101	02821	Tiếng Hàn 4	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
36.	25221GE101728	GE1017	Anh văn I	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
37.	25221GE101803	GE1018	Anh văn II	Khoa Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Quốc Tế	
38.	252210476501	04765	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khoa Răng Hàm Mặt	
39.	252210555201	05552	Tiền lâm sàng Chữa răng - Nội nha	Khoa Răng Hàm Mặt	

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Khoa chủ quản	Ghi chú
40.	25221OS200302	OS2003	Anh văn chuyên ngành II	Khoa Răng Hàm Mặt	
41.	25221OS204702	OS2047	Health Research Methodology	Khoa Răng Hàm Mặt	
42.	25221OS308402	OS3084	Oral and Maxillofacial Pathology I	Khoa Răng Hàm Mặt	
43.	25221OS328301	OS3283	Lâm sàng nha khoa phục hồi III	Khoa Răng Hàm Mặt	
44.	25221OS331501	OS3315	Giải phẫu răng I	Khoa Răng Hàm Mặt	
45.	25221OS508001	OS5080	Prosthodontics II	Khoa Răng Hàm Mặt	
46.	252210069201	00692	Giải phẫu học	Khoa Y	
47.	252210193801	01938	Ký sinh trùng - TH	Khoa Y	
48.	252210198201	01982	Ký sinh trùng - LT	Khoa Y	
49.	252210199801	01998	Vi sinh - LT	Khoa Y	
50.	252210482602	04826	Sinh học và di truyền	Khoa Y	
51.	25221MD104103	MD1041	Biology and Genetics	Khoa Y	
52.	25221MD104201	MD1042	Biophysics	Khoa Y	
53.	25221MD104801	MD1048	Anh văn chuyên ngành	Khoa Y	
54.	25221MD226401	MD2264	Giải phẫu bệnh	Khoa Y	
55.	25221MD226501	MD2265	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Khoa Y	
56.	25221MD227501	MD2275	Thực tập cộng đồng I	Khoa Y	
57.	25221MD229207	MD2292	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Khoa Y	
58.	25221MD324402	MD3244	Nội cơ sở I	Khoa Y	
59.	25221ML200103	ML2001	Sinh học và di truyền	Khoa Y	
60.	25221ML202301	ML2023	Ngoại khoa	Khoa Y	
61.	25221NS200305	NS2003	Sinh học và di truyền	Khoa Y	
62.	25221NS201101	NS2011	Sinh lý	Khoa Y	
63.	25221OS205401	OS2054	Histology and Embryology	Khoa Y	
64.	25221RH201801	RH2018	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	Khoa Y	

3. Triển khai thực hiện thông báo

Văn phòng các Khoa phổ biến thông báo trực tiếp đến từng sinh viên để thực hiện, các cố vấn học tập giải đáp thắc mắc, hướng dẫn sinh viên thực hiện trong thời gian quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Khoa;
- TTTN-VLSV, P.KT-ĐBCL;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(ĐÃ KÝ)

PGS.TS Lê Khắc Cường